

**GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN CÁCH GHI MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA MẪU
VỀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2018**
*(Điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ cơ sở hoặc người quản lý cơ sở
và ghi thông tin vào phiếu điều tra)*

Mỗi cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện 01 trong 04 loại phiếu điều tra mẫu:

- Phiếu 02/CT-CN: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp;
- Phiếu 03/CT-VT: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động vận tải, kho bãi;
- Phiếu 04/CT-TN: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở SXKD cá thể hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Phiếu 05/CT-DV: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và một số dịch vụ khác.

I. CÁCH GHI THÔNG TIN CHUNG TRONG 04 LOẠI PHIẾU

(1). Tên cơ sở: ghi tên cơ sở theo biển hiệu, trường hợp cơ sở không có biển hiệu, ghi họ tên đầy đủ của chủ cơ sở theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) hoặc người quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở. Ghi bằng chữ in hoa, có dấu.

(2). Địa chỉ của cơ sở: Trước khi đến cơ sở để phỏng vấn, điều tra viên phải ghi đầy đủ thông tin định danh của cơ sở:

- + Tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- + Tên huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- + Tên xã/phường/thị trấn;
- + Mã số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn ghi đúng theo danh mục hành chính quy định trong phương án điều tra;
- + Căn cứ vào danh sách đã được lập, kết hợp với quan sát để ghi thông tin về tên cơ sở và địa chỉ chi tiết của cơ sở theo thôn/ấp/bản, số nhà, đường phố.

(3). Số điện thoại của cơ sở: Ghi số điện thoại cố định hoặc di động của cơ sở SXKD.

(4). Số fax của cơ sở: Ghi đúng số fax của cơ sở (nếu có).

(5). Email của cơ sở (nếu có): Ghi rõ địa chỉ email của cơ sở dùng để liên hệ trong giao dịch và sản xuất, kinh doanh.

MỤC A “ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH”

- **Câu A1:** “Mô tả ngành sản xuất kinh doanh”: Đây là câu hỏi quan trọng, cần mô tả rõ và chi tiết, không ghi chung chung là “sản xuất”, “bán” hoặc “dịch vụ” mà cần ghi rõ tên loại hàng hóa sản xuất hoặc bán buôn, bán lẻ. Nếu cơ sở có hai hoạt động trở lên (ví dụ vừa bán giải khát vừa kinh doanh dịch vụ đại lý internet) thì xác định ngành

SXKD chính là ngành tạo ra giá trị sản xuất nhiều nhất. Trường hợp cơ sở không biết được ngành nào tạo ra giá trị sản xuất nhiều nhất thì điều tra viên hỏi cơ sở để xác định ngành nào có doanh thu lớn nhất hoặc ngành nào sử dụng nhiều lao động nhất để ghi vào mục mô tả ngành hoạt động SXKD. Mã ngành kinh tế được xác định theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành năm 2007 (gọi tắt là VSIC 2007), do cơ quan Thống kê ghi, điều tra viên không phải ghi.

- **Câu A2:** “Địa điểm SXKD của cơ sở”: Khoanh vào một mã thích hợp nhất với địa điểm của cơ sở được liệt kê trong từng loại phiếu. Riêng đối với Phiếu 02/CT-CN không khoanh vào địa điểm “Là cửa hàng tiện ích (mã 3) và “Tại siêu thị, trung tâm thương mại” (mã 4). Tương tự, Phiếu 03/CT-VT không khoanh vào mã 3.

- **Câu A3:** “Thời gian hoạt động SXKD của cơ sở trong 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2018”:

Số ngày SXKD bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm 2018: Chỉ tính số ngày mà cơ sở thực tế có sản xuất, kinh doanh bình quân một tháng trong 9 tháng đầu năm 2018, không tính thời gian nghỉ kinh doanh vì lý do sửa chữa nhà, thiếu nhân công hoặc lý do khác;

Số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm 2018: Tính số tháng thực tế theo năm dương lịch mà cơ sở có thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh;

Dự kiến số tháng SXKD trong 3 tháng cuối năm 2018: Số tháng cơ sở dự kiến thực hiện SXKD trong 3 tháng cuối năm 2018, không tính thời gian cơ sở nghỉ kinh doanh để sửa chữa nhà, thiếu nhân công hoặc lý do khác.

MỤC B: “LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG”

Câu B1: Tổng số lao động tại thời điểm 01/10/2018: Là toàn bộ số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả công hoặc không phải trả công. Cần lưu ý tính cả chủ cơ sở vào tổng số lao động của cơ sở, tách riêng số lao động nữ vào cột tương ứng;

- Lao động thuê ngoài: Là những người làm việc tại cơ sở được chủ cơ sở thuê làm việc cho cơ sở và trả tiền công theo ngày/tuần hoặc trả theo tháng;

- Lao động không phải trả công, trả lương: Là những người lao động làm việc tại cơ sở nhưng cơ sở không phải trả lương, trả công theo định kỳ (thường là chủ cơ sở và những lao động là thành viên trong gia đình của chủ cơ sở);

Câu B2: Số tiền chi trả cho một nhân công thuê ngoài bình quân một tháng (trong 9 tháng đầu năm 2018): Là tổng số tiền (bao gồm tiền công, tiền thưởng hàng tháng, lễ tết, tham quan, nghỉ mát, tiền ăn trưa, tiền may quần áo (nếu có)...) mà chủ cơ sở chi trả cho người lao động cơ sở phải thuê chia (:) cho tổng số lao động thuê ngoài của cơ sở, sau đó chia cho số tháng SXKD trong 9 tháng đầu năm.

MỤC C: “SỐ TIỀN THU ĐƯỢC DO BÁN HÀNG/CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Bao gồm cả tiền vốn và tiền lãi của hàng hóa đã bán)

- Số tiền do cơ sở tự khai: Là số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại... mà cơ sở tự khai với điều tra viên khi được hỏi.

- Số tiền do điều tra viên tính: Điều tra viên cần quan sát quy mô SXKD của cơ sở, như diện tích, lao động, khối lượng sản phẩm/hàng hoá, ước lượng số khách hàng căn cứ vào tình hình tại thời điểm điều tra, vật tư, thiết bị SXKD và các thông tin khác

để dự tính số tiền thu thực tế của cơ sở. Nếu điều tra viên thống nhất với doanh thu do cơ sở khai thì vẫn ghi xuống phía dưới dòng “Điều tra viên tính” con số cơ sở khai.

- **Câu C1.** Tổng số tiền thu được (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một ngày có hoạt động kinh doanh được tính bằng cách lấy tổng số tiền thu được do bán hàng và/hoặc cung cấp dịch vụ trong 9 tháng đầu năm chia cho tổng số ngày có hoạt động sản xuất, kinh doanh thực tế trong cùng kỳ.

Tổng số tiền thu được (kể cả vốn và lãi) của cơ sở bình quân một tháng có hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền thu được do bán hàng và/hoặc cung cấp dịch vụ trong 6 tháng đầu năm chia cho số tháng có hoạt động sản xuất, kinh doanh thực tế trong cùng kỳ.

Lưu ý: Trong câu hỏi này, chỉ cần hỏi cơ sở “số tiền thu được...” bình quân một ngày hoặc một tháng tùy theo từng loại hoạt động hoặc cách tính của từng cơ sở. Nếu cơ sở khó trả lời số bình quân theo ngày thì có thể lựa chọn số bình quân theo tháng.

- **Câu C2.** Tổng số tiền thu được (kể cả vốn và lãi) trong 9 tháng đầu năm là tổng số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được trong 9 tháng đầu năm 2018 sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại...

- Tổng số tiền thu được (kể cả vốn và lãi) trong 3 tháng cuối năm là số dự kiến về tổng số tiền thu được của cơ sở trong 3 tháng cuối năm 2018. Số liệu này cũng được điền theo số cơ sở khai báo và số liệu do điều tra viên tính nếu quan sát thấy cơ sở trả lời quá thấp hoặc quá cao.

MỤC: "TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ"

Lưu ý: Đối với tài sản cố định, chỉ tính giá trị tài sản thuộc sở hữu của cơ sở, tài sản do cơ sở mua trả góp, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm (tính riêng cho một tài sản, không tính gộp theo loại tài sản). Không tính những tài sản do cơ sở đi thuê của người khác để hoạt động trong một thời gian sau đó sẽ trả lại cơ sở cho thuê.

- Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, cần hỏi kỹ để tính được phần giá trị tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh (không tính phần giá trị tài sản phục vụ nhu cầu sinh hoạt và đời sống hàng ngày).

- **Câu D1.** “Giá trị tài sản cố định có đến 01/10/2018” được tính theo giá mà cơ sở mua tài sản (ví dụ: đến thời điểm điều tra, hộ kinh doanh vận tải có một chiếc ô tô dùng để làm phương tiện kinh doanh, được chủ cơ sở mua năm 2015 với giá là 400 triệu đồng. Đến năm 2018, chiếc ô tô này có thể bán được 350 triệu đồng. Vậy, “Giá trị tài sản cố định có đến 01/10/2018” của cơ sở sẽ là: 400 triệu đồng). Tài sản của các hộ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh có thể là: xe ô tô, kiốt, nhà bán hàng, tủ quầy bán hàng, tủ, ti vi, tủ lạnh, bộ dàn và thiết bị âm thanh, bồn bể chứa xăng dầu và thiết bị đo, đếm, bán xăng dầu, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất... có đủ tiêu chuẩn như quy định ở trên.

- **Câu D2.** Giá trị hao mòn tài sản trong năm: là tổng số tiền đã khấu hao các loại tài sản cố định trong năm (quy định tính từ 01/10/2017 đến 01/10/2018)

Quy định cách tính như sau:

$$\text{Khấu hao TSCĐ của 01 năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ theo nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng TSCĐ theo thiết kế}}$$

- **Câu D3.** Giá trị hao mòn TSCĐ tính đến 01/10/2018 (luỹ kế): là tổng số tiền đã trích khấu hao các loại tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh tính đến thời điểm 01/10/2018.

Quy định cách tính như sau:

$$\text{Giá trị hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Hao mòn của 01 năm}}{\text{Số năm sử dụng tài sản đó}}$$

(Số năm sử dụng tài sản: tính từ năm xây dựng, lắp đặt hoặc mua tài sản đó đến 01/10/2018)

- **Câu D4.** Tổng số tiền cơ sở đang vay, phải trả nợ (nợ phải trả): là tổng các khoản nợ phát sinh mà cơ sở phải trả tính đến thời điểm 01/10/2018, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác...) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn...).

- **Câu D5.** Số vốn của chính cơ sở bỏ ra để SXKD (vốn chủ sở hữu): là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ cơ sở tại thời điểm 01/10/2018 (không kể số vay mượn của người khác) bao gồm vốn cố định, đã trừ khấu hao tài sản cố định, và vốn lưu động.

MỤC “THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC”

Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí mà cơ sở phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2018, dự tính số thuế phải nộp 3 tháng cuối năm 2018. Ngoài tổng số, trong từng loại phiếu còn ghi riêng các loại thuế sau:

- Phiếu 02/CT-CN, tách riêng: thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế môn bài, thuế xuất khẩu; thuế thu nhập và thuế khác.

Các phiếu 03, 04, 05 tách riêng: thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ phiếu 03) và thuế môn bài.

II. CÁCH GHI THÔNG TIN RIÊNG CHO TỪNG LOẠI PHIẾU

1. Phiếu 02/CT-CN: “Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể sản xuất công nghiệp”.

Đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, điều tra viên ước tính số tiền thu được do bán sản phẩm sản xuất ra căn cứ vào việc quan sát quy mô SXKD của cơ sở như diện tích, lao động, hỏi thêm chủ cơ sở về khối lượng sản phẩm/hàng hoá sản xuất thực tế tại thời điểm điều tra, vật tư, nguyên liệu tiêu thụ cho sản xuất, thiết bị SXKD, các thông tin khác nắm được... để dự tính doanh thu thực tế của cơ sở.

Ngoài ra, cần thu thập thông tin về số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 9 tháng đầu năm 2018, đồng thời căn cứ vào khả năng của cơ sở để dự kiến số lượng sản phẩm sẽ sản xuất trong 3 tháng năm 2018.

Lưu ý: chỉ tiêu sản phẩm do cơ sở sản xuất bao gồm sản phẩm sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở làm gia công cho bên ngoài. Do yêu cầu tính tốc độ tăng trưởng để suy rộng cho từng sản phẩm nên ngoài việc ghi thông tin số lượng sản phẩm sản xuất 9 tháng đầu năm và dự kiến 3 tháng cuối năm 2018, ghi thông tin số lượng sản phẩm sản xuất năm 2017 của cơ sở.

2. Phiếu 03/CT-VT: “Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động vận tải, kho bãi”.

Điều tra viên ước tính số tiền thu được do cung cấp dịch vụ cần căn cứ vào việc quan sát quy mô SXKD của cơ sở như số đầu xe, diện tích kho bãi, lượng hàng hóa hoặc xe cộ gửi trông giữ, tham khảo các thông tin khác để dự tính số tiền thu được thực tế cho từng hoạt động của cơ sở **và được tách riêng theo từng loại hoạt động sau:**

- Số tiền thu được từ vận chuyển hành khách.
- Số tiền thu được từ vận chuyển hàng hóa.
- Số tiền thu được từ các dịch vụ kho, bãi, lưu giữ hàng hóa.
- Số tiền thu được từ dịch vụ bốc xếp hàng hóa.
- Số tiền thu được từ dịch vụ hỗ trợ vận tải khác.

Trong đó:

+ Số tiền thu được từ vận chuyển hành khách: là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện dịch vụ vận chuyển hành khách theo các loại ngành đường như đường bộ, đường biển, đường sông...

+ Số tiền thu được từ vận chuyển hàng hóa: là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo các loại ngành đường như đường bộ, đường biển, đường sông...

+ Số tiền thu được từ dịch vụ hỗ trợ vận tải khác: là toàn bộ số tiền cơ sở thu được hoặc sẽ thu được do thực hiện các dịch vụ ngoài dịch vụ bốc xếp, kho bãi và lưu giữ hàng hóa kể trên như trông giữ xe ô tô, xe đạp, xe máy...

- Khối lượng và phương tiện vận chuyển

a. Vận chuyển hành khách

- Số lượt hành khách vận chuyển: là số lượt hành khách thực tế đã được vận chuyển trong 9 tháng đầu năm 2018 và dự tính trong 3 tháng cuối năm 2018, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Cách tính như sau: Căn cứ số lượng vé bán ra, mỗi vé được tính là 1 lượt khách. Trường hợp khách đi vé tháng thì mỗi một vé được tính là 2 lượt khách cho một ngày và nhân với số ngày làm việc trong tháng (Tùy theo từng địa phương mà số ngày đi làm có thể là 22 hoặc 26 ngày). Tuy nhiên đối với khách đi liên tuyến sẽ được tính là 4 lượt khách cho mỗi ngày. Nếu khách đi không mua vé thì căn cứ vào số tiền mà khách đã trả khi đi trên một tuyến đường nhất định và giá vé bình quân để tính ra số lượt hành khách vận chuyển.

- Số lượt hành khách luân chuyển: được tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

b. Vận chuyển hàng hóa

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển: là khối lượng hàng hóa thực tế đã vận chuyển được trong 9 tháng đầu năm 2018 và dự tính trong 3 tháng cuối năm 2018, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận

chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng, đã hoàn thành thủ tục giao nhận;

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển: được tính bằng cách lấy khối lượng hàng hoá vận chuyển nhân với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng và đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

- *Phương tiện vận chuyển có tại 01/10/2018*

a. *Phương tiện chở khách*: là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra

b. *Phương tiện chở hàng*: là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra

Lưu ý:

1. Số lượng phương tiện vận tải chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

2. Trọng tải: ghi theo công suất thiết kế của phương tiện. Phương tiện chở khách: ghi tổng số chỗ. Phương tiện chở hàng: ghi số tấn.

Ví dụ: cơ sở có 5 phương tiện vận tải. Trong đó, có 2 xe chở khách (1 xe loại 9 chỗ, 1 xe loại 24 chỗ), có 3 xe chở hàng (1 xe 5 tấn, 2 xe 7 tấn). Cách ghi vào phiếu như sau:

	Mã số	Số phương tiện (chiếc)	Trọng tải (chỗ, tấn)
Phương tiện chở khách			
Ô tô chở khách từ 9 chỗ ngồi trở lên	01	2	33
Phương tiện chở hàng			
Ô tô vận tải hàng hoá 5 tấn trở lên	06	3	19

3. Phiếu 04/CT-TN: “*Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở SXKD cá thể hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác*”.

- Số tiền thu được do bán hàng (gồm cả vốn và lãi) của từng nhóm hàng được ghi vào phiếu căn cứ vào số liệu do chủ cơ sở cung cấp và số liệu do điều tra viên ước tính trên cơ sở quan sát quy mô, loại hàng hóa của cơ sở, diện tích bày bán hàng, lao động, khối lượng sản phẩm/hàng hoá bán ra và căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm điều tra, các thông tin khác để dự tính số tiền thu thực tế của từng nhóm hàng.

Ghi tổng số tiền thu được (gồm cả vốn và lãi) và tách riêng cho hoạt động:

+ Bán hoặc sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán phụ tùng của các loại xe nói trên. Trong phần này, điều tra viên cần hỏi rõ chủ cơ sở hoặc người phụ trách cơ sở để khai thác thông tin và ghi vào phiếu điều tra tách riêng cho từng loại xe có động cơ và loại phụ tùng như đã được liệt kê trong phiếu điều tra.

+ Hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa khác (trừ ô tô, mô tô, xe máy hoặc xe có động cơ). Trong hoạt động này, cần hỏi chủ cơ sở để ghi thông tin chung cho hoạt động bán buôn, bán lẻ và tách riêng cho từng nhóm ngành hàng được liệt kê trong phiếu, trong đó ghi riêng số tiền thu được do bán lẻ.

Trong trường hợp cơ sở không ghi chép, theo dõi chi tiết - đặc biệt là đối với các cơ sở bán hàng tạp hóa thường bán nhiều loại hàng - điều tra viên có thể đề nghị cơ sở ước tính tỷ lệ % từng nhóm hàng trong tổng số tiền thu được để ghi số liệu vào phiếu. Số tiền bán hàng thu được của nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng hóa đó.

Số tiền bán lẻ hàng hóa thu được là toàn bộ số tiền đã thu hoặc sẽ thu được do bán hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình (không bao gồm số tiền bán hàng hóa cho nhu cầu sản xuất, bán lại cho xuất khẩu).

- Trị giá vốn hàng đã bán ra: là tổng số tiền vốn cơ sở bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra trong 9 tháng đầu năm 2018 và dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 3 tháng cuối năm 2018 (không tính trị giá vốn của hàng hoá còn tồn chưa bán được).

- Diện tích mặt bằng dùng cho hoạt động kinh doanh của cơ sở tại thời điểm 1/10/2018 (câu D6): chỉ tính số m² mặt bằng được sử dụng làm địa điểm kinh doanh của cơ sở (kể cả diện tích đi thuê, mượn và của chính chủ).

4. Phiếu 05/CT- DV: *Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và một số dịch vụ khác.*

MỤC F: MỘT SỐ THÔNG TIN DÀNH RIÊNG CHO CƠ SỞ LƯU TRÚ

- Số lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở. Bao gồm lượt khách trong ngày (không ngủ qua đêm) và lượt khách có ngủ qua đêm (lưu trú) 9 tháng đầu năm 2018 và dự tính 3 tháng cuối năm 2018.

Trong đó: Lượt khách quốc tế là số lượt người nước ngoài (khách có quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) đến thuê buồng, giường nghỉ tại cơ sở gồm lượt khách trong ngày (không nghỉ qua đêm) và lượt khách (nghỉ qua đêm) tại cơ sở lưu trú.

Ví dụ: Khách sạn Hải Âu trong ngày 1/9/2018 có tiếp nhận 2 đoàn khách quốc tế: đoàn 1 gồm 10 người đến nghỉ 3 ngày, đoàn 2 có 5 người đến nghỉ buổi trưa trong 2 giờ. Như vậy, số lượt khách quốc tế trong ngày 1/9/2018 mà khách sạn Hải Âu phục vụ là: 10 người + 5 = 15 người. *Trong đó:* chia ra lượt khách trong ngày là 5 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

- Lượt khách đến khách sạn **không phân biệt lứa tuổi, kể cả người** già (trên 65 tuổi) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

- Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ: chỉ tính số ngày khách ngủ lại qua đêm tại cơ sở lưu trú.

Trong đó: ngày khách quốc tế: được tính là số ngày mà khách là người mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú.

- Tổng số ngày sử dụng buồng (hoặc giường): được tính bằng cách cộng tổng số ngày mà các phòng (hoặc giường) của cơ sở được khách thuê để lưu trú qua đêm.

- Trị giá vốn hàng chuyển bán (chỉ áp dụng đối với các cơ sở hoạt động dịch vụ ăn uống), được tính là tổng số tiền vốn cơ sở bỏ ra để mua số hàng hóa mà cơ sở không cần phải chế biến để bán cho khách và đã được bán ra trong 9 tháng đầu năm 2018, đồng thời dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 3 tháng cuối năm 2018. Không tính trị giá vốn của hàng chuyển bán còn tồn chưa bán được.

- Trị giá vốn bất động sản đã bán: chỉ áp dụng đối với cơ sở có hoạt động mua bất động sản, sau đó bán lại cho người có nhu cầu sử dụng.

Trị giá vốn bất động sản là số tiền thực tế cơ sở kinh doanh bất động sản bỏ ra để mua các loại bất động sản trong 9 tháng đầu năm 2018 để bán lại cho khách hàng. Chỉ tính trị giá vốn bất động sản tương đương với số bất động sản đã hoàn tất thủ tục mua bán (kể cả đã hoặc chưa thu được tiền) và ước tính trị giá vốn của những bất động sản dự tính sẽ bán được trong 3 tháng cuối năm 2018.